

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2024/DS-PT
Ngày 10/5/2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung

Các Thẩm phán:

Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Tình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Đỗ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 132/2024/DSST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2024/QĐPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1969 (vắng mặt). Địa chỉ: ấp T, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H là: Ông **Nguyễn Hoàng H1**, sinh năm 1966 (có mặt). Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (Giấy uỷ quyền được UBND xã Đ chứng thực số 30 ngày 08/4/2024).

- Bị đơn: Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1961 (có mặt). Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S: **Luật sư Phan Văn H2** - Công ty luật TNHH MTV Phan Văn H2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có

mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Trần Sơn H3**, sinh năm 1969 (vắng mặt). Địa chỉ: ấp T, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H là: Ông Nguyễn Hoàng H1, sinh năm 1966 (có mặt). Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (Giấy uỷ quyền được UBND xã Đ chứng thực số 30 ngày 08/4/2024).

2. Bà **Nguyễn Thị Ch**, sinh năm 1967 (vắng mặt). Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

3. Anh **Nguyễn Hoàng T**, sinh năm 1987 (có mặt).

4. Chị **Bùi Thị Ngọc H**, sinh năm 1987 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

5. Ông **Bùi Văn X**, sinh năm 1959 (vắng mặt). Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Bà **Lê Thị S** - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Bà H có thửa đất số 45, tờ bản đồ số 02, diện tích 302,9m², đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long do bà H và ông Trần Sơn H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giáp ranh với thửa đất 45 của bà H là thửa đất số 44 (791), diện tích 739,8m² trước đây của bà Nguyễn Thị Ch, sau đó bà Ch đã chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị S và ông Bùi Văn X thửa đất này, hiện thửa đất thửa 44 (791) do bà S và ông X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2018, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà H đi làm ăn xa không trực tiếp quản lý thửa đất mà giao cho ông H1 quản lý sử dụng. Thời gian này bà S đã xây dựng hàng rào lấn chiếm qua thửa đất của bà H có diện tích theo đo đạc thực tế là 29,5m². Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà S và ông X cùng các con là chị Bùi Thị Ngọc H4, anh Nguyễn Hoàng T phải tháo dỡ hàng rào, trả lại đất lấn chiếm có diện tích 29,5m² thửa số 45 (45-2) cho bà H và di dời 01 (một) cây mai vàng, 01 (một) cây khế ra khỏi phần đất lấn chiếm. Bà H và ông H1 đồng ý bồi thường giá trị hàng rào theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định với số tiền 12.383.000đ (Mười hai triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Bị đơn bà Lê Thị S trình bày: Bà S không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H. Trước đây bà S có nợ tiền của bà Nguyễn Thị Ch nên bà S có chuyển nhượng

phần đất của bà thuộc thửa 44 (791), tờ bản đồ số 02 (01), diện tích 739,8m² cho bà Ch để trừ nợ, khi chuyển nhượng thì bà S có kêu ông H1 chứng kiến ranh. Sau đó bà S bỏ đi làm một thời gian trở về, bà Ch đã chuyển nhượng lại cho bà S phần đất thuộc thửa 44 (791), tờ bản đồ số 02 (01), diện tích 739,8m² mà bà S đã chuyển nhượng cho bà Ch trước đó. Thời điểm bà S làm hàng rào thì thửa đất của bà H do ông H1 quản lý nhưng ông H1 không có mặt ở nhà nên bà S có kêu mẹ ông H1 và Ban nhân dân ấp ra chứng kiến. Hiện nay thửa 44 (791), diện tích 739,8m² do con gái và con rể của bà S là chị H4 và anh T đang quản lý sử dụng. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà S và ông X cùng các con là chị H4, anh T tháo dỡ hàng rào xây dựng và trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 29,5m² thì bà S không đồng ý, do bà S không có lần ranh đất của bà H.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà S trả lại đất thì bà S yêu cầu bà H và ông H3 phải trả lại giá trị hàng rào đã xây dựng cho bà S theo giá trị mà Hội đồng định giá đã xác định 12.383.000đ (Mười hai triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Bà S không thống nhất Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/8/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vũng Liêm nhưng bà S không yêu cầu khảo sát đo đạc lại phần đất tranh chấp. Bà S thống nhất biên bản định giá tài sản ngày 11/8/2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Sơn H3 có ông H1 làm đại diện: Thống nhất với yêu cầu của bà H do ông H1 đại diện. Ngoài ra không có ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn X do bà S làm đại diện: Thống nhất với ý kiến của bà S. Ngoài ra không có ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Ngọc H4 và anh Nguyễn Hoàng T trình bày: Chị H4 và anh T đang quản lý sử dụng phần đất tại thửa 44 (791), tờ bản đồ số 2 (01), diện tích 739,8m² đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long do bà S và ông X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng chị H4, anh T, bà S, ông X không có lần chiếm ranh đất của bà H và ông H3. Chị H4 và anh T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H và ông H3 đòi trả lại diện tích đất 29,5m² do phần diện tích đất của bà S còn bị thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà S được cấp.

Chị H4 và anh T không thống nhất Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/8/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vũng Liêm nhưng không yêu cầu khảo sát đo đạc lại phần đất tranh chấp; Anh chị thống nhất biên bản định giá tài sản ngày 11/8/2022.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 132/2023/DSST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H do ông Nguyễn Hoàng H1 làm đại diện.

- Công nhận phần đất tranh chấp thuộc tách thửa 45-2, diện tích 29,5m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Sơn H3.

- Buộc bà Lê Thị S, ông Bùi Văn X, chị Bùi Thị Ngọc H4 và anh Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm trả lại phần đất tách thửa số 45-2, diện tích 29,5m² (gồm các mốc f, g, k, e, f) cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Sơn H3 quản lý, sử dụng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H và ông H3 do ông H1 làm đại diện trả giá trị sử dụng còn lại của hàng rào cho bà S, ông X, chị H4 và anh T với số tiền là 12.383.000đ (Mười hai triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Sơn H3 được quyền quản lý sử dụng hàng rào.

Bà S, ông X, chị H4 và anh T có trách nhiệm di dời cây trồng trên đất là 01(một) cây mai vàng, 01 (một) cây khế.

(Vị trí, kích thước, giáp cận của phần đất theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vũng Liêm ngày 04/8/2023 kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 31/12/2023, bà Lê Thị S có đơn kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án số 132/2023/DSST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà S trình bày, bà không lấn chiếm đất của bà H nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện đòi trả lại phần đất có diện tích 29,5m² cho bà H vì thực tế thửa đất 791 của bà có diện tích 739.8m² nhưng theo kết quả khảo sát đo đạc chỉ có 577.5m² (791-1 diện tích 576m²; 791-2 diện tích 1.5m²) còn thiếu hơn 162.3m². Hơn nữa, năm 2018 bà S đã xây hàng rào có báo chính quyền địa phương chứng kiến, có mẹ bà H chứng kiến, phía bà H biết nhưng không phản đối, ngăn cản. Trường hợp có căn cứ công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 29,5m² là của bà H thì bà S yêu cầu nhận đất và hoàn giá trị đất cho bà H theo giá

thị trường đã thống nhất tại biên bản định giá của Tòa án cấp sơ thẩm là $1.500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 29,5\text{m}^2 = 44.250.000$ đồng.

Người đại diện hợp pháp của bà H là ông H1 trình bày: Không đồng ý kháng cáo của bà S, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông H1 không đồng ý công nhận phần đất $29,5\text{m}^2$ cho bà S sử dụng và bà S hoàn giá trị đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh T và chị H4 trình bày: Chị H4 là con của bà S và anh T là chồng của chị H4. Thừa đất 791 là của bà S nhưng hiện anh T và chị H4 đang quản lý sử dụng. Phần giáp ranh thửa đất 791 và thửa 45 đang tranh chấp đã xây hàng rào có trồng cây kiềng như mai vàng, khế. Anh T và chị H4 thống nhất ý kiến trình bày của bà S. Trường hợp có căn cứ công nhận phần đất tranh chấp có diện tích $29,5\text{m}^2$ là của bà H thì anh chị yêu cầu nhận đất và hoàn giá trị đất cho bà H theo giá thị trường là $1.500.000\text{đ}/\text{m}^2$.

Luật sư Phan Văn H2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà S phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà S. Căn cứ theo kết quả khảo sát đo đạc do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thì diện tích thửa đất 791 của bà S còn thiếu đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ thiếu ở vị trí nào. Căn cứ Công văn số 1582 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thể hiện thửa đất của bà H được cấp đổi giấy chứng nhận có diện tích $323,3\text{m}^2$ giảm còn $302,9\text{m}^2$ nhưng không có biên bản xác định mốc giới là trái với Thông tư 14/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xác định địa giới hành chính, do đó việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có cơ sở xác định tăng giảm diện tích của thửa đất là trái với quy định về hồ sơ địa chính, chứng tỏ phần đất diện tích $29,5\text{m}^2$ là của bị đơn. Tại phiên tòa ông H1 cũng thừa nhận ông H5 là cậu ruột ông H1, ông H5 không có mâu thuẫn gì với ông H1 và bà H. Ông H5 xác định có chứng kiến bà S xây hàng rào, ông H1 và bà H không ngăn cản. Như vậy, có đủ căn cứ khách quan xác định phần đất tranh chấp của bà S dựa vào mốc giới là 02 trụ đá có sẵn khi bà S xây hàng rào và lời khai của người làm chứng. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà S. Trường hợp Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp $29,5\text{m}^2$ là của nguyên đơn thì bà S yêu cầu nhận đất và hoàn giá trị đất cho bà H theo giá thị trường đã thẩm định giá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Bà S kháng cáo yêu cầu sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà S cho rằng thửa đất 44

của bà theo kết quả khảo sát đo đạc còn thiếu 162,3m². Tuy nhiên qua xem xét kết quả đo đạc thì phần đất bà S thiếu do chỉ ranh chưa hết đất. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà S. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà H và ông H3 trả giá trị hàng rào cho ông X, bà S, anh T và chị H4 số tiền 12.383.000 đồng nhưng không tuyên nghĩa vụ trong trường hợp chậm thi hành án, cần bổ sung tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị S; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2023/DSST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long

Về án phí dân sự: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà S do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Bùi Văn X được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà S: Căn cứ Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/8/2023 (BL 87-88) của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vũng Liêm xác định phần đất tranh chấp giữa bà H và bà S có diện tích 29,5m² thuộc thửa 45-2. Cũng theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính khu đất ngày 04/8/2023 kết luận: Thửa đất số 45-1 có diện tích 271,7m²; thửa 45-2 có diện tích 29,5m² và thửa 45-3 diện tích 1,7m². Như vậy, kết quả đo đạc thể hiện thửa 45 có tổng diện tích 302,9m² phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H và ông H3 được cấp thuộc thửa 45 có diện tích 302,9m². Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S cho rằng phần đất tranh chấp có diện tích 29,5m² thuộc quyền sử dụng đất của bà và bà không thừa nhận diện tích 29,5m² thuộc thửa 45-2 của bà H nhưng bà S không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 29,5m² thuộc thửa 45-2 của bà H là có căn cứ.

[3] Xét thấy phần đất tranh chấp diện tích 29,5m² thuộc thửa 45-2 đã được bà S xây dựng hàng rào kiên cố, sử dụng ổn định từ năm 2018. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S, chị H4 và anh T thừa nhận thửa đất 791 (44) hiện do chị H4 và anh T quản lý sử dụng trồng cây kiềng. Trường hợp có căn cứ xác định diện tích 29,5m² thuộc quyền sử dụng đất của bà H thì bà S và anh T, chị H4 yêu cầu nhận đất và

đồng ý hoàn giá trị đất cho bà H theo giá thị trường được các bên thống nhất tại biên bản định giá ngày 11/8/2022 (BL 73-74) là $1.500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 29,5\text{m}^2 = 44.250.000$ đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào hiện trạng thực tế sử dụng ranh đất, để đảm bảo ổn định việc sử dụng đất và quyền lợi của các bên đương sự, nên công nhận cho bà S được sử dụng phần đất $29,5\text{m}^2$ và buộc bà S, ông X, chị H4 và anh T phải bồi hoàn cho bà H giá trị $29,5\text{m}^2$ bằng 44.250.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà S có một phần căn cứ được chấp nhận.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị S; Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 132/2023/DSST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 14, 15 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà S có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Buộc ông X, anh T và chị H4 phải chịu 1.659.500 đồng (Một triệu sáu trăm năm mươi chín ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số N₀ 0009234 ngày 08/7/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà S là người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có một phần căn cứ được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có một phần phù hợp với nhận định trên có căn cứ chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị S.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 132/2023/DSST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H.

Công nhận cho bà Lê Thị S và ông Bùi Văn X được quyền sử dụng phần đất diện tích 29,5m² thuộc thửa 45-2, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Vị trí diện tích 29,5m² thuộc thửa 45-2 gồm các mốc f, g, k, e, f theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vũng Liêm ngày 04/8/2023 đính kèm theo bản án.

Buộc bà Lê Thị S, ông Bùi Văn X, chị Bùi Thị Ngọc H4 và anh Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm bồi hoàn giá trị diện tích 29,5m² đất thuộc thửa 45-2 cho bà H và ông H3 bằng số tiền 44.250.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự:

3.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà S có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Buộc ông X, anh T và chị H4 phải chịu 1.659.500 đồng (Một triệu sáu trăm năm mươi chín ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số N₀ 0009234 ngày 08/7/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị S không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Chánh án TAND TVL;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL;
- TAND huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Mỹ Dung